

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH TRÀ VINH
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2018**

Trà Vinh, tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2018

Kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh trong những tháng đầu năm 2018 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang duy trì đà tăng trưởng tốt nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức. Thị trường tài chính, tiền tệ tiếp tục diễn biến phức tạp, cùng với xu hướng gia tăng các chính sách bảo hộ sản xuất của một số nước lớn, đặc biệt là việc cắt giảm thuế xuất nhập khẩu nhiều mặt hàng đang là thách thức cho nền kinh tế nước ta. Hơn nữa, các vấn đề về địa chính trị cũng tiếp tục diễn biến khó lường.

Trong nước, bên cạnh sự cải thiện về môi trường đầu tư, kinh doanh thì sản xuất nông nghiệp cũng phục hồi rõ nét. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại của nền kinh tế như chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh thấp hay các vấn đề an ninh mạng còn hạn chế. Đặc biệt là trong bối cảnh tài nguyên cạn kiệt, sản xuất của ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục giảm, công nghiệp chế tạo khó có đột phá mới. Riêng ngành nông nghiệp vẫn đứng trước rủi ro lớn do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu...

Trước tình hình đó, tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2018 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

1.1.1. Cây lúa

Lúa Đông Xuân năm 2018: Kết thúc gieo trồng lúa Đông Xuân năm 2018, toàn tỉnh Trà Vinh gieo trồng đạt 66.418 ha, đạt 110,69% kế hoạch (kế hoạch

60.000 ha). So với cùng kỳ năm 2017 tăng 10,85% hay tăng 6.502 ha do thời tiết thuận lợi, không bị xâm nhập mặn như những năm trước giúp cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt cho năng suất cao. Hơn nữa, giá lúa cũng ổn định trong thời gian gần đây nên ngoài diện tích gieo trồng theo kế hoạch thì diện tích nông dân tự phát gieo trồng cũng tăng lên, trong đó diện tích tự phát gieo trồng nhiều nhất là huyện Cầu Ngang 5.566 ha; huyện Duyên Hải 1.983 ha; huyện Châu Thành 45 ha và thành phố Trà Vinh 30 ha.

Trong tháng 5 là thời điểm nông dân thu hoạch dứt điểm lúa vụ Đông Xuân đạt 100% diện tích gieo trồng, tăng 10,85% hay tăng 6.502 ha so với cùng kỳ năm trước. Năng suất thu hoạch đạt 67,1 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 13,79% hay tăng 8,13 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch đạt 445.658 tấn, tăng 26,14% hay tăng 92.362 tấn so với cùng kỳ năm trước. Năng suất và sản lượng lúa trong vụ Đông Xuân tăng khá so với cùng kỳ do thời tiết thuận lợi, không bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn và tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt không ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của cây lúa. Hơn nữa, nông dân tuân thủ xuống giống đúng lịch thời vụ và đồng loạt cộng với các kênh nội đồng được cải tạo đảm bảo lượng nước tưới tiêu đầy đủ giúp cây lúa tăng trưởng. Bên cạnh đó, một số cánh đồng lớn sử dụng giống lúa đạt chất lượng và áp dụng khoa học kỹ thuật theo chương trình IPM ba giảm ba tăng.

Lúa Hè Thu năm 2018: Cùng với việc kết thúc lúa vụ Đông Xuân, nông dân trong tỉnh tiếp tục gieo trồng lúa Hè Thu năm 2018, diện tích xuống giống ước đạt 23.660 ha, đạt 30,73% so với kế hoạch (kế hoạch 77.000 ha), giảm 28,73% hay giảm 9.536 ha so với cùng kỳ năm 2017 do diện tích gieo trồng tự phát trong vụ Đông Xuân năm 2018 nhiều làm cho thời gian kết thúc thu hoạch chậm hơn và kéo dài sang vụ Hè Thu.

1.1.2. Cây màu

Trong tháng 5 năm 2018, nông dân trong tỉnh bắt đầu xuống giống cây màu vụ Mùa ước đạt 4.073 ha, so cùng kỳ năm trước giảm 2,57% hay giảm 103 ha. Diện tích cây màu giảm so cùng kỳ chủ yếu là diện tích mía do nhà máy mía đường Trà Cú đi vào hoạt động chậm và hoạt động chưa hết công suất thiết kế. Thêm vào đó, một số nhà máy đường ở các khu vực lân cận sản xuất không hiệu quả nên đã ngưng hoạt động. Từ đó, làm cho nguồn nguyên liệu mía đầu vào bị quá tải dẫn đến nhiều diện tích mía vẫn chưa thu hoạch nên nông dân không thể gieo trồng đúng mùa vụ hoặc một số hộ đã chuyển đổi sang trồng các loại cây khác đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Bên cạnh đó, diện tích bắp cũng giảm đáng kể (chủ yếu giảm ở huyện Tiểu Cần và Trà Cú) do ảnh hưởng của xâm nhập mặn nhẹ

vào nội đồng trong vụ Đông Xuân nên nhiều hộ đã bỏ vụ bắp hoặc chuyển sang trồng đậu phộng và các loại cây khác. Riêng diện tích khoai lang giảm do nông dân đang trong giai đoạn cải tạo đất chuẩn bị xuống giống vụ tiếp theo.

Diện tích một số cây màu vụ Mùa chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 177 ha, giảm 38 ha so với cùng kỳ năm 2017; khoai lang 41 ha, giảm 3 ha; khoai mì (sắn) 52 ha, giảm 3,8 ha; mía 703 ha, giảm 237 ha; đậu phộng (lạc) 239 ha, tăng 5,6 ha; lác (cói) 144 ha, tăng 15 ha; rau các loại 2.410 ha, tăng 140 ha;...

1.1.3. Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm

Trong 5 tháng đầu năm 2018, nông dân toàn tỉnh trồng được 356 ha cây ăn quả, tăng 7,04% hay tăng 23,4 ha so với cùng kỳ do nông dân chuyển đổi từ đất trồng lúa và hoa màu kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả cho lợi nhuận cao hơn. Sản lượng thu hoạch cây ăn quả ước đạt 144.008 tấn, so cùng kỳ tăng 14,68% hay tăng 18.439 tấn do một số diện tích cây ăn quả đang trong giai đoạn thu hoạch cho năng suất cao nhất.

1.2. Chăn nuôi

Bước vào đầu năm 2018, tình hình chăn nuôi khả quan hơn so với cuối năm năm 2017 do thời tiết thuận lợi cho đàn vật nuôi phát triển, nhiều kỹ thuật và công nghệ mới được ứng dụng vào chăn nuôi, nhất là khâu lai tạo giống các loại vật nuôi đáp ứng nhu cầu thị trường. Thêm vào đó, từ tháng 3/2018 giá heo hơi đã tăng trở lại, đây là dấu hiệu đáng mừng cho người chăn nuôi heo. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ thịt heo không ổn định trong khi nguồn cung thì dồi dào làm cho giá heo hơi và bò hơi biến động thất thường, người nuôi bị thua lỗ nhiều; công nghệ chăn nuôi theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa được áp dụng rộng rãi trên địa bàn.

** Kết quả điều tra chăn nuôi 01/4/2018*

Theo kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm 01/4/2018, đàn trâu toàn tỉnh hiện có 634 con, giảm 130 con so với cùng thời điểm năm 2017 do cơ giới hoá nông nghiệp, môi trường chăn thả bị thu hẹp và hiệu quả kinh tế thấp.

Đàn bò có 208.023 con, so với cùng kỳ tăng 4,21% hay tăng 8.413 con, trong đó bò lai 198.164 con chiếm 95,26% tổng đàn bò, tăng 6,8% hay tăng 12.613 con. Đàn bò tăng so với cùng kỳ do tỉnh đã chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu vật nuôi và cây trồng, tập trung phát triển đàn bò tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng, các giống bò của địa phương được cải tạo dần, đàn bò lai ngày càng phát triển. Tuy nhiên, do những tháng đầu năm 2018 giá bò hơi giảm, nhiều hộ chăn nuôi bò bị

thua lỗ nên chưa mạnh dạn tái đàn trở lại. Sản lượng thịt bò xuất chuồng ước đạt 4.521 tấn, giảm 3,39% hay giảm 159 tấn so với cùng kỳ năm trước, trọng lượng bình quân đạt 178 kg/con.

Đàn heo có 261.405 con, so cùng kỳ giảm 29,03% hay giảm 106.921 con. Đàn heo giảm do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp trong thời gian dài trong khi các chi phí chăn nuôi lại cao làm cho người nuôi không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn trở lại. Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng đạt 28.043 tấn, giảm 0,49% hay giảm 137 tấn so với cùng kỳ, trọng lượng bình quân đạt 87,04 kg/con.

Đàn gia cầm có 4.810,4 nghìn con, tăng 13,09% hay tăng 556.894 con so với cùng kỳ, trong đó đàn gà có 3.384,8 nghìn con, chiếm 70,36% tổng đàn gia cầm, tăng 17,36% hay tăng 500.600 con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định, giá cao đem lại hiệu quả kinh tế cao nên người nuôi tiếp tục đầu tư mở rộng tăng đàn; đàn vịt 1.264,6 nghìn con, chiếm 26,29%, tăng 4,2% hay tăng 50.995 con do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá theo hướng an toàn sinh học mang lại hiệu quả kinh tế cao.

** Tình hình chăn nuôi trong tháng 5/2018*

Trong tháng 5 năm 2018 tình hình chăn nuôi gặp một số khó khăn do ảnh hưởng của những cơn mưa đầu mùa làm cho môi trường chăn thả bị ẩm ướt tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển làm cho gia cầm bị cúm chết ở một số địa phương chăn nuôi nhỏ, lẻ không tập trung. Đặc biệt, mô hình nuôi heo theo phòng lạnh khép kín ở huyện Châu Thành do cầu giao điện bị ngắt nên đã gây thiệt hại đáng kể cho đàn heo thịt. Ngoài ra, tình hình chăn nuôi heo vẫn chưa được cải thiện, tuy giá heo hơi đang trên đà tăng trở lại nhưng người nuôi vẫn chưa mạnh dạn đầu tư tái đàn vì chi phí đầu vào tiếp tục tăng cao. Bên cạnh những khó khăn trên, tình hình chăn nuôi của tỉnh cũng nhận được tín hiệu khả quan, giá bò hơi đang tăng trở lại những tháng gần đây nên đàn bò của tỉnh tiếp tục được đầu tư phát triển.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 5 năm 2018 như sau: đàn trâu có 632 con, giảm 132 con so với cùng kỳ do cơ giới hoá nông nghiệp, môi trường chăn nuôi bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp; đàn bò có 208.560 con, tăng 8.950 con do nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa trong những tháng gần đây giá bò hơi đã tăng trở lại do đó người nuôi mạnh dạn tái đàn; đàn heo có 259.693 con, giảm 108.633 con do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp trong thời gian dài trong khi các chi phí chăn nuôi lại cao làm cho người nuôi

không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn trở lại; đàn gia cầm có 4.860,4 nghìn con, tăng 606.894 con, trong đó đàn gà có 3.324,8 nghìn con, tăng 440,6 nghìn con do một số hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh được dự án AMD đầu tư nuôi gà cộng với xu hướng tự nuôi gà, trồng rau phục vụ nhu cầu ăn uống của các hộ gia đình tăng nên số lượng đàn gà cũng tăng lên.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 5 năm 2018 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước, không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Trong tháng 5 năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 7.026 m³, tăng 96 m³ so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 45.350 ste, tăng 130 ste củi. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 33.310 m³, tăng 60 m³ so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 170.596 ste, tăng 376 ste củi. Sản lượng gỗ khai thác tăng do một số loại cây gỗ đã đến thời kỳ khai thác như bạch đàn, dầu, gỗ sao, còng, mù u, cây bàng... Riêng sản lượng củi tăng do hộ tận thu củi từ cải tạo vườn tạp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện 01 vụ chặt phá rừng gây thiệt hại 0,08 ha, giảm 02 vụ so với cùng kỳ 2017. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

3. Thủy sản

Trong 5 tháng đầu năm 2018 tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều thuận lợi, nhất là thời tiết trên biển thuận lợi cho ngư dân ra khơi. Đồng thời, luôn được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành liên quan, hướng dẫn ngư dân phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với nâng cấp cải hoán tàu khai thác, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào khai thác thủy sản giúp ngư dân ra khơi dài ngày hơn. Sản lượng thủy sản tháng 5 năm 2018 ước đạt 16.001 tấn, tăng 14,85% hay tăng 2.069 tấn so với cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, sản lượng thủy sản ước đạt 61.032 tấn, tăng 7,91% hay tăng 4.475 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 29.593,63 tấn, giảm 5,51% hay giảm 1.724 tấn, tôm đạt 17.725 tấn, tăng 45,11% hay tăng 5.510 tấn.

3.1. Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 5 năm 2018 ước đạt 8.612 tấn tôm, cá các loại, giảm 7,55% hay giảm 703 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 2.891 tấn, giảm 41,24% hay giảm 2.029 tấn; tôm đạt 4.688 tấn, tăng 32,58% hay

tăng 1.152 tấn. Tính chung từ đầu vụ đến tháng 5 năm 2018, sản lượng thu hoạch ước đạt 30.516 tấn, tăng 1,3% hay tăng 392 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 15.630 tấn, giảm 20,62% hay giảm 4.061 tấn; tôm đạt 12.966 tấn, tăng 63,3% hay tăng 5.026 tấn. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng tôm do người nuôi áp dụng công nghệ cao hạn chế được thiệt hại cộng với thời điểm tôm đang trong vụ thu hoạch cho năng suất cao. Tuy nhiên, từ thời điểm đầu năm đến nay sản lượng cá các loại có xu hướng giảm do diện tích cá tra trên địa bàn hiện cho thu hoạch ít vì chưa đạt trọng lượng thương phẩm cùng với giá các loại thủy sản khác luôn ở mức thấp không có lợi nhuận, người nuôi lưu lại hồ để chờ giá nên sản lượng không nhiều so với cùng kỳ năm 2017.

Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh trong tháng 5 năm 2018: tôm sú 2.530 tấn, tăng 86 tấn so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 9.693 tấn, tăng 4.677 tấn; tôm càng xanh 742 tấn, tăng 263 tấn; cá lóc 9.147 tấn, giảm 1.987 tấn; cua biển 1.507 tấn, giảm 178 tấn; cá tra 2.341 tấn, giảm 2.349 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, 5 tháng đầu năm 2018 trên địa bàn tỉnh đã có 26.602 lượt hộ thả nuôi hơn 3.841 triệu con giống tôm, cua giống các loại trên 24.219 ha; so với cùng kỳ năm trước số lượt hộ thả nuôi tăng 8,89%, con giống tăng 13,79% và diện tích tăng 12,4%. Trong đó: tôm sú ước tính có 15.388 lượt hộ thả nuôi hơn 1.139 triệu con giống trên 18.091 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 10.493 lượt hộ thả nuôi hơn 2.528 triệu con giống trên 4.254 ha; cua biển ước tính có 763 lượt hộ thả nuôi hơn 174 triệu con giống trên 1.029 ha. Số hộ, con giống và diện tích nuôi tăng do đầu ra ổn định, giá cao cộng với thời tiết thuận lợi và tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, sản lượng thu hoạch đạt khá nên người nuôi mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích nuôi. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt hại, tính đến nay đã có 588 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại hơn 53 triệu con giống trên 224 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 1.725 hộ bị thiệt hại gần 354 triệu con giống trên 583 ha. Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường, con giống chất lượng kém, bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, tính từ đầu năm đến tháng 5 năm 2018 đã có 3.201 lượt hộ thả nuôi hơn 56,5 triệu con tôm, cá giống các loại trên 510 ha diện tích. So với cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thả nuôi tăng 5,99%, số con giống giảm 28,68% và diện tích thả nuôi giảm 24,67%. Nguyên nhân diện tích, con giống giảm chủ yếu do thời tiết thay đổi thất thường từ thời tiết lạnh, nhiệt độ xuống thấp sang

nắng nóng, khô hanh cộng với môi trường nước chưa ổn định, không thích hợp cho tôm, cá nuôi phát triển nên nhiều hộ chưa thả nuôi. Tuy nhiên, đến tháng 5 đã xuất hiện những cơn mưa đầu mùa làm cho mực nước trong các ao hồ cao thuận lợi cho thả nuôi thủy sản nước ngọt nên nhiều hộ đang tập trung cải tạo ao hồ chuẩn bị thả nuôi, từ đó làm cho diện tích, con giống giảm so cùng kỳ, số hộ tăng chủ yếu là những hộ nuôi nhỏ lẻ trong ruộng vườn, để phục vụ làm thức ăn trong gia đình. Trong đó, có 2.357 lượt hộ thả nuôi cá các loại hơn 10 triệu con giống trên 356 ha; 725 hộ thả nuôi cá lóc hơn 41 triệu con giống trên 87 ha; 96 hộ thả nuôi tôm càng xanh gần 3,2 triệu con giống trên 61 ha.

3.2. Khai thác thủy hải sản

Tình hình khai thác thủy hải sản tháng 5 năm 2018 ước tính đạt 7.389 tấn tôm cá các loại, tăng 44,39% hay tăng 2.272 tấn so với tháng cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác ước đạt 30.516 tấn, tăng 15,45% hay tăng 4.083 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khai thác hải sản biển đạt 26.615 tấn, tăng 17,27% hay tăng 3.919 tấn; khai thác nội địa đạt 3.901 tấn, tăng 4,39% hay tăng 164 tấn. Sản lượng khai thác hải sản tăng do thời tiết ổn định, những tháng trước nhiều tàu có công suất nhỏ khai thác gần bờ không hiệu quả nên đã cải tạo, nâng công suất lên để tham gia khai thác xa bờ, do đó sản lượng thu hoạch đạt khá hơn.

4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác

Tính từ đầu năm đến tháng 5 năm 2018, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã chuyển đổi được 253 ha đất trồng lúa kém hiệu quả, trong đó trồng cây lâu năm được 39 ha, cây ngắn ngày khác được 169 ha, nuôi trồng thủy sản là 45 ha.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5 năm 2018 ước tính tăng 3,66% so với tháng trước và tăng 14,69% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 17,11% so với cùng kỳ năm 2017; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 14,12%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,95%; riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm chỉ còn 14,9%. Sản xuất công nghiệp tăng chủ yếu ngành xay xát gạo do nông dân mới thu hoạch xong vụ lúa Đông Xuân đạt sản lượng cao nên nguồn nguyên liệu cung cấp cho sản xuất dồi dào. Bên cạnh đó, công nhân sau kỳ nghỉ lễ Giỗ tổ Hùng vương, lễ 30/4, tết Chol Chnam Thmây của đồng bào người dân tộc Khmer đã trở lại làm việc nên một số ngành sản xuất tăng như ngành giấy da, may mặc, ngành dệt, sản xuất thiết

bị điện. Hơn nữa, nguồn nguyên liệu mía đầu vào khá dồi dào làm cho ngành sản xuất đường tăng.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 1,51%, chủ yếu tăng ngành sản xuất đường, sản xuất thuốc hoá dược và dược liệu, chế biến thực phẩm; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 5,75% chủ yếu tăng sản lượng điện sản xuất tăng 5,72%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,55%. Riêng ngành khai khoáng giảm chỉ còn 20,68% so với cùng kỳ năm trước do 5 tháng đầu năm 2018 không còn cơ sở khai thác đất nào được cấp phép hoạt động và ngành khai thác muối cũng giảm do một số nguồn nước bị ô nhiễm nên không tiếp tục khai thác muối được.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2018 tăng 15,98% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: ngành chế biến thực phẩm tăng 76,13%; ngành dệt tăng 65,91%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 56,29%; sản xuất thiết bị điện tăng 9,15%. Bên cạnh đó, một số ngành giảm như: ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 25%; ngành in, sao chép giảm 38,82%; ngành sản xuất hóa chất giảm 7,3%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 5,07%;...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp cuối tháng 4/2018 giảm 6,37% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: ngành chế biến thực phẩm giảm 20,36%; ngành dệt giảm 54,57%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: ngành sản xuất hóa chất tăng 6,13%; ngành sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu tăng 1,80%; ngành sản xuất thiết bị điện tăng 34,41%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 16,19% ... do một số ngành sản xuất tăng so với cùng kỳ nên làm cho sản phẩm tồn kho còn nhiều.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp tháng 5/2018 tăng 2,26% so với tháng trước và giảm 3,88% so với cùng thời điểm năm trước do Công ty TNHH giày da Mỹ Phong giảm 2.988 lao động.

III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2018 nhìn chung rất thuận lợi, nhiều công trình mới đã được khởi công. Đặc biệt, các công trình thuộc nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đã phân bổ vốn mới năm 2018 nên tiếp tục đẩy mạnh thi công.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2018 ước đạt 151.241 triệu đồng, tăng 21,23% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn cân đối ngân sách tỉnh ước thực hiện được 29.019 triệu đồng, tăng 18,54%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước thực hiện được 45.090 triệu đồng, tăng 5,07%; vốn nước ngoài ODA ước thực hiện được 13.511 triệu đồng, tăng 21,73%; vốn xổ số kiến thiết ước thực hiện được 17.045 triệu đồng, tăng 32,18%; vốn ngân sách cấp huyện ước thực hiện được 46.576 triệu đồng, tăng 40,37%.

Tính từ đầu năm đến tháng 5 năm 2018, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 522.526 triệu đồng, chỉ bằng 18,88% kế hoạch năm 2018 và giảm 11,08% so với cùng kỳ năm 2017 do những tháng đầu năm 2018 chỉ thực hiện các công trình chuyển tiếp và nhiều công trình mới chưa được khởi công. Trong đó:

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:** Dự ước 5 tháng đầu năm 2018 thực hiện đạt 373.024 triệu đồng, bằng 15,44% kế hoạch năm 2018 và giảm 15,66% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: đường Xóm Vó – An Cư – Định Bình huyện Tiểu Cần; đường vào Trung tâm Thị trấn Long Thành huyện Duyên Hải; Dự án tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 Khu kinh tế Định An - Giai đoạn 2); Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Y tế tỉnh Trà Vinh; Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2);...

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:** Dự ước 5 tháng đầu năm 2018 thực hiện 149.502 triệu đồng, bằng 42,51% kế hoạch năm 2018 và tăng 2,86% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Đường làng nghề phường 4 (giai đoạn 1); Nâng cấp các tuyến hẻm trên địa bàn Thành phố Trà Vinh; Quảng trường khóm 4 Thị trấn Càng Long; Cụm hành chính huyện Cầu Ngang; ...

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp xã:** Nguồn vốn này chủ yếu được thực hiện từ quỹ sử dụng đất của xã. Do đầu năm chưa có vốn nên chưa có khối lượng thực hiện trong các tháng này.

IV. TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG

1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 5 năm 2018 ước tính được 4.365 tỷ đồng, đạt 47,97% dự toán năm 2018, trong đó thu nội địa được 1.423,7 tỷ đồng, đạt 41,30% kế hoạch; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 2.603,8 tỷ

đồng, bằng 46,69%. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 280,3 tỷ đồng, bằng 29,25% kế hoạch; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh 87,8 tỷ đồng, bằng 56,62%; thuế thu nhập cá nhân 114 tỷ đồng, bằng 42,20%.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 5 năm 2018 ước tính đạt 2.848,2 tỷ đồng, bằng 32,31% dự toán năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 885,6 tỷ đồng, bằng 56,12%; chi thường xuyên đạt 1.923 tỷ đồng, bằng 38,2%.

2. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn đến 31/5/2018 ước đạt 27.054 tỷ đồng, tăng 5,98% so với cuối năm 2017; trong đó vốn huy động tại chỗ đạt 19.254 tỷ đồng, chiếm 71%/tổng nguồn vốn, tăng 5,82% so với cuối năm 2017.

Dư nợ cho vay của các TCTD trên địa bàn ước đến 31/5/2018 đạt 21.935 tỷ đồng, tăng 6,37% so với cuối năm 2017; trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 11.075 tỷ đồng, chiếm 51%/tổng dư nợ; dư nợ trung, dài hạn ước đạt 10.860 tỷ đồng, chiếm 49%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các TCTD trên địa bàn ước đến cuối tháng 5 năm 2018 chiếm 1,17%/tổng dư nợ.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại dịch vụ trong những tháng đầu năm 2018 tiếp tục có xu hướng tăng khá so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 năm 2018 ước đạt 1.847,5 tỷ đồng, tăng 6,94% so với tháng cùng kỳ năm 2017 do nông dân trúng mùa và trúng giá nên nhu cầu mua sắm, giải trí của người dân cũng tăng cao. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 10.235,2 tỷ đồng, tăng 12,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 7.034,4 tỷ đồng, chiếm 68,73% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 13,98% so với cùng kỳ năm trước do kết thúc mùa vụ nông nghiệp trúng mùa, trúng giá cộng với hội chợ tuần lễ ẩm thực nên thúc đẩy trao đổi hàng hoá trong và ngoài tỉnh, đặc biệt giá heo hơi cũng đang trên đà tăng trở lại là một dấu hiệu đáng mừng cho chăn nuôi heo của tỉnh trong thời gian tới; Doanh thu dịch vụ khác đạt 1.672,2 tỷ đồng, chiếm 16,34%, tăng 22,5% so với cùng kỳ do các dịch vụ giấy tờ hành chính pháp lý, dịch vụ sở xố kiến thiết, vui chơi giải trí diễn ra mạnh.

Nhìn chung tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2018 tăng khá so với cùng kỳ năm 2017, tăng chủ yếu là hoạt động bán lẻ và dịch vụ khác do tình hình sản xuất kinh doanh của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hoá tăng. Bên cạnh đó, giá cả trên thị trường khá ổn định, đặc biệt là công tác quản lý thị trường luôn được tăng cường, hàng hóa thường xuyên kiểm tra chất lượng, tránh được tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên người dân yên tâm mua sắm.

2. Chỉ số giá

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5/2018 tăng 1,49% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,28%, tăng chủ yếu là các mặt hàng lương thực do tình hình xuất khẩu khả quan nên thương lái tăng cường thu mua, cùng với giá heo hơi đang trên đà tăng trở lại kéo theo giá heo giống cũng tăng làm cho lượng cung không đủ cầu; ngoài ra, do thời tiết nắng nóng kéo dài đã ảnh hưởng đến năng suất của một số loại rau màu và cây ăn quả nên đẩy giá tăng cao. Bên cạnh đó, nhóm giao thông tăng 1,76% do giá xăng được điều chỉnh tăng ngày 23/5/2018 (xăng A95 III và xăng E5 A92 trong kỳ tính giá với mức giá mới được điều chỉnh lần lượt 21.519 đồng/lít và 19.940 đồng/lít thay cho mức giá cũ 20.190 đồng/lít và 19.440 đồng/lít; giá dầu diesel từ 17.100 đồng/lít lên 17.690 đồng/lít), mặc dù giá xăng dầu được điều chỉnh tăng nhưng giá vé xe khách đi các tỉnh vẫn ổn định. Ngoài ra, nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,38% do giá dầu hoả tăng 5,88%, giá gas 4,1%, giá điện sinh hoạt tăng 1,2%, nước sinh hoạt tăng 0,39%. Tuy nhiên, nhóm hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,05% do mặt hàng đồ trang sức giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2018 tăng 2,64% so với tháng 12/2017 và tăng 7,55% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng năm 2018 tăng 5,42% so cùng kỳ năm 2017.

2.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 5/2018 giảm 1,44% so với tháng trước do ảnh hưởng của giá vàng và giá đô la Mỹ trên thế giới cộng với tình hình chính trị bất ổn tại Triều Tiên nên giá vàng rất khó dự đoán. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.616.000 đồng/chỉ, giảm 53.000 đồng/chỉ so với tháng trước. So với tháng 12/2017 tăng 3,13% và so với cùng kỳ năm trước tăng 7,34%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2018 giảm 0,1% so với tháng trước. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 22.803 đồng/USD, giảm 21,73 đồng/USD. So với tháng 12/2017 tăng 0,22% và so cùng kỳ năm trước tăng 0,22%.

3. Giao thông vận tải

Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách 5 tháng đầu năm 2018 ước đạt 535.448 triệu đồng, tăng 5,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 218.857 triệu đồng, tăng 2,23%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 312.360 triệu đồng, tăng 7,99%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 4.230 triệu đồng, tăng 48,91%. Nguyên nhân tăng do các chuyến xe được tăng cường nhằm phục vụ nhu cầu đi lại và du lịch của hành khách trong dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5 cùng với nhu cầu mua sắm, sửa chữa phục vụ đời sống thiết yếu trong dịp nghỉ lễ cũng tăng. Tuy nhiên, mức tăng trưởng trên không cao so với cùng kỳ năm trước do giá xăng tăng từ tháng 4/2018 nên phí vận chuyển cũng tăng theo cộng với xu hướng phương tiện cá nhân và nhiều loại hình du lịch tự do đang dần phổ biến. Bên cạnh đó, những cơn mưa đầu mùa cũng gây ảnh hưởng đến vận chuyển hàng hoá.

Tính từ đầu năm đến tháng 5/2018, vận tải hành khách ước tính đạt 8.281,7 nghìn lượt khách, tăng 10,64% so với cùng kỳ năm 2017 và 391,4 triệu khách.km, tăng 17,88%, bao gồm: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 6.018 nghìn lượt khách, tăng 8,63% và 367,7 triệu lượt khách.km, giảm 3,11%; vận tải hành khách đường sông ước tính đạt 2.2 nghìn lượt khách, tăng 16,53% và 23,8 triệu lượt khách.km, tăng 5,28%.

Vận tải hàng hóa 5 tháng đầu năm 2018 ước tính 5.008,7 nghìn tấn, tăng 13,99% so với cùng kỳ năm trước và 385,8 triệu tấn.km, tăng 13,28%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 3.134,6 triệu tấn, tăng 13,56% và 145,6 triệu tấn.km, tăng 33%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 1.874,2 nghìn tấn, tăng 14,73% và 240,3 triệu tấn.km, tăng 3,94%.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Chính sách lao động - xã hội

1.1 Giải quyết việc làm

Trong tháng Trung tâm Dịch vụ việc làm đã giới thiệu việc làm cho 123 lao động và đưa 11 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã cho vay khoảng 4,27 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 456 lao động. Mặt khác, đã thẩm định và ra quyết định giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 1.031 hồ sơ, với số tiền 10,8 tỷ đồng.

1.2. Công tác thương binh liệt sĩ và người có công

Trong tháng tỉnh đã giải quyết trợ cấp chế độ Bà mẹ Việt Nam anh hùng cho 02 trường hợp, chế độ thờ cúng liệt sỹ 109 trường hợp, chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 05 trường hợp, người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày 01 trường hợp.

Đồng thời tổ chức thăm, tặng quà 147 gia đình thương binh, liệt sỹ, bị thương và hy sinh trong ngày 30/4/1975.

2. Công tác an sinh xã hội

Trong tháng, Trung tâm Bảo trợ xã hội đưa 220 lượt người cao tuổi, người thân kinh tâm thần, trẻ mồ côi đi khám bệnh định kỳ; tập vật lý trị liệu cho 12 người cao tuổi và 05 trẻ em.

Bên cạnh đó, thông qua Chương trình địa chỉ nhân đạo đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đi thăm 04 bệnh nhân nghèo trong tỉnh với tổng số tiền là 176 triệu đồng và 25 phần quà. Bên cạnh đó, đã vận động xây dựng 19 nhà đại đoàn kết, 09 nhà tình thương, 28 nhà tình nghĩa tặng người cao tuổi, với tổng số tiền trên 2 tỷ đồng.

Ngoài ra tỉnh đã phối hợp với đoàn Y- Bác sĩ thiện nguyện Từ Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh khám bệnh, cấp thuốc miễn phí cho 1.200 bệnh nhân nghèo.

3. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, các trường học tập trung hoàn thành tốt nội dung chương trình từng cấp học, tổ chức kiểm tra học kỳ II cho học sinh các bậc học và đánh giá xếp loại giáo viên học sinh theo kế hoạch thời gian năm học 2017-2018. Đồng thời, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho học sinh lớp 12 tham gia thi đạt kết quả cao kỳ thi THPT quốc gia năm học 2017-2018 theo sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bên cạnh đó, tổ chức thi và công bố kết quả thi công nhận cấp tiểu học và THCS tiếng Khmer có 1351 học sinh tiểu học và 68 học sinh THCS đăng ký. Kết quả có 896 học sinh cấp tiểu học và 64 học sinh THCS được công nhận.

4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

4.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh phát hiện 09 ổ dịch sốt xuất huyết. Tính đến nay đã xảy ra 01 ổ dịch tay chân miệng và 22 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch, không có tử vong.

4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch

Bệnh Tay chân miệng: Trong tháng phát hiện 12 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 54 ca, không có tử vong so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 288 ca, tử vong không tăng giảm.

Bệnh Sốt xuất huyết: Trong tháng phát hiện 38 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 159 ca, không có tử vong so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 400 ca và giảm 02 ca tử vong.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 4 phát hiện mới 07 người nhiễm HIV, 04 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 02 người. Tính từ đầu năm đến ngày 30/4/2018, toàn tỉnh phát hiện 35 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 08 người, số bệnh nhân tử vong là 06 người.

Tính từ ca đầu tiên đến ngày 30/4/2018, toàn tỉnh phát hiện 2.399 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.551 người, số bệnh nhân tử vong là 882 người.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

5.1 Hoạt động văn hóa

Trong tháng ngành chức năng đã thực hiện 06 cuộc tuyên truyền miệng, 08 cuộc tuyên truyền lưu động, thực hiện 04 công hời, 259 băng rol,... phục vụ công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các chương trình văn nghệ giao lưu Đờn ca tài tử, hát với nhau, biểu diễn lân sư rồng, ... phục vụ hàng nghìn lượt người xem.

5.2. Thể thao

Trong tháng toàn tỉnh đã triển khai Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2018, thu hút trên 70 nghìn người tham gia.

Ngoài ra, tiếp tục tổ chức Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Trà Vinh lần thứ VI năm 2018 gồm các môn: Cờ vua, Bơi, Karatedo, Taekwondo, Điền kinh, Đẩy gậy và Bóng đá, với 885 vận động viên tham dự. Kết quả, Ban Tổ chức trao 156HCV, 156 HCB và 237 HCD cho các cá nhân có thành tích xuất sắc tại giải.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 5 năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông, làm chết 08 người, bị thương 06 người. Nâng tổng số đến nay đã xảy ra 41 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 33 người, bị thương 30 người; so cùng năm 2017 giảm 02 vụ, tăng 02 người chết, giảm 11 người bị thương.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy nhà dân thiệt hại 230 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 05 vụ cháy nhà dân, 02 vụ cháy cơ quan, doanh nghiệp gây thiệt hại tài sản khoảng 1,34 tỷ đồng.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 5 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.

CỤC TRƯỞNG

Trương Tiến Dũng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm 2017	Ước thực hiện kỳ báo cáo năm 2018	Kỳ báo cáo năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
I. Nông nghiệp			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa vụ Hè Thu năm 2018	33.196,2	23.659,8	71,27
Lúa Đông Xuân 2018	59.915,5	66.417,6	110,85
Các loại cây màu vụ Mùa (Ha)			
Bắp (ngô)	215,2	177,3	82,39
Khoai lang	44,3	41,2	93,05
Khoai mì (sắn)	55,8	52,0	93,15
Mía	939,7	702,6	74,77
Đậu phộng (lạc)	233,8	239,4	102,37
Lác (cói)	128,6	143,6	111,67
Rau các loại	2.269,6	2.409,7	106,17
Diện tích thu hoạch			
Lúa			
Lúa Đông Xuân 2018	59.915,5	66.417,6	110,85
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa Đông Xuân 2018	353.295,6	445.657,6	126,14
II. Thủy sản			
Sản lượng thủy sản (Tấn)	56.557,1	61.032,0	107,91
Nuôi trồng			
Tôm các loại	7.939,6	12.965,6	163,30
Cá các loại	19.690,1	15.629,5	79,38
Thủy sản khác	2.494,5	1.920,6	76,99
Khai thác thủy sản	26.432,9	30.516,2	115,45
Tôm các loại	4.274,6	4.758,8	111,33
Cá các loại	11.627,7	13.964,1	120,09
Thủy sản khác	10.530,7	11.793,3	111,99

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 5 năm 2018 so với tháng 4 năm 2018	Tháng 5 năm 2018 so với tháng 5 năm 2017	Chỉ số cộng dồn 5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
Toàn ngành	103,66	114,69	104,27
Phân theo ngành kinh tế			
Công nghiệp khai khoáng	100,53	14,90	20,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,20	117,11	101,51
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,96	93,55	111,11
Sản xuất đồ uống	102,96	116,67	115,72
Dệt	108,06	110,14	111,03
Sản xuất trang phục	110,29	125,81	112,85
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,44	138,73	90,85
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	109,21	90,92	86,20
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	114,00	166,57	139,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,51	85,99	92,36
Sản xuất thiết bị điện	110,47	116,87	111,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,50	114,12	105,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,52	108,95	106,55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	115,67	119,05	112,53
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	103,34	85,33	93,50

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2018	Ước tính 5 tháng năm 2018	Tháng 5/2018 so với tháng 5/2017 (%)	5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tôm đông lạnh	Tấn	578	2.875	61,87	110,90
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	22.111	94.299	225,84	172,50
Đường RS	"	4.165	21.186	109,78	76,46
Nước tinh khiết	1000 lít	4.280	20.889	98,99	98,82
Xơ dừa	Tấn	1.165	5.176	112,50	110,33
Túi xách	1000 cái	253	1.207	148,82	120,94
Giày, dép bằng da	1000 đôi	2.986	14.265	145,75	89,60
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	1.550	5.696	55,18	61,69
Cacbon hoạt tính	Tấn	575	2.532	92,00	102,10
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	20	82	194,36	137,13
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	76	339	154,57	140,23
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	3.700	19.917	95,58	96,12
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 chiếc	469	2.239	116,85	111,83
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.168	4.349	114,29	105,72
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	79	366	117,48	120,06
Nước không uống được	1000 m ³	2.124	9.760	109,82	109,74

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 5/2018 so với tháng 5/2017 (%)	5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
TỔNG SỐ	113.624	151.241	522.526	121,23	88,92
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	70.884	104.665	373.024	114,29	84,34
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17.666	29.019	87.068	118,54	86,55
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	5.866	21.471	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30.937	45.090	146.937	105,07	84,87
Vốn nước ngoài (ODA)	7.310	13.511	51.582	121,73	68,63
Vốn xổ số kiến thiết	14.971	17.045	87.437	132,18	128,62
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	42.740	46.576	149.502	140,37	102,86
Vốn cân đối ngân sách huyện	18.675	21.399	75.708	151,84	134,97
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9.438	10.799	20.994	799,93	456,29
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	24.065	25.177	73.794	148,38	90,39
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 5/2018 so với tháng 5/2017 (%)	5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	1.879.150	1.847.503	10.235.156	106,94	112,15
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	294.469	284.945	1.579.606	112,07	114,59
Ngoài Nhà nước	1.584.681	1.562.558	8.655.550	106,05	111,71
Tập thể	30	30	123	111,11	67,58
Tư nhân	342.482	335.951	1.860.298	116,86	121,95
Cá thể	1.242.168	1.226.576	6.795.130	103,43	109,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành hoạt động					
Bán lẻ hàng hóa	1.291.951	1.269.850	7.034.416	111,35	113,98
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	274.307	274.146	1.524.439	82,50	96,16
Du lịch lữ hành	735	703	4.180	53,59	88,00
Dịch vụ khác	312.157	302.804	1.672.122	119,40	122,50

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 5/2018 so với tháng 5/2017 (%)	5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	1.291.951	1.269.850	7.034.416	111,35	113,98
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	43.469	40.945	249.069	80,49	94,33
Ngoài Nhà nước	1.248.482	1.228.905	6.785.347	112,79	114,86
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	654.967	645.920	3.560.702	121,15	118,56
Hàng may mặc	71.328	68.072	401.964	105,73	114,20
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	175.023	170.050	887.549	124,88	121,29
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	12.408	12.210	88.836	59,82	83,23
Gỗ và vật liệu xây dựng	19.213	19.067	119.795	87,38	108,27
Ô tô các loại	768	778	4.674	51,92	160,88
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	68.833	66.944	405.917	88,86	107,35
Xăng, dầu các loại	111.981	109.651	535.954	81,70	81,11
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	16.857	16.943	77.275	177,30	110,93
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	22.606	22.931	250.507	68,75	140,94
Hàng hóa khác	122.525	122.039	613.332	126,63	121,00
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	15.444	15.246	87.912	107,95	123,75

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 5/2018 so với tháng 5/2017 (%)	5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	274.307	274.146	1.524.439	82,49	96,44
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	274.307	274.146	1.524.439	82,49	96,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	6.239	6.086	34.940	112,22	114,67
Dịch vụ ăn uống	268.068	268.060	1.489.498	82,00	96,09

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 5/2018 so với tháng 4/2018 (%)	5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	87.934	86.265	535.448	98,10	105,78
Vận tải hành khách	28.324	32.165	218.857	113,56	102,23
Đường bộ	25.053	28.691	203.283	114,52	96,96
Đường thủy	3.271	3.474	15.574	106,22	107,92
Vận tải hàng hóa	58.685	53.042	312.360	90,38	107,99
Đường bộ	25.983	20.029	157.129	77,08	119,42
Đường thủy	32.702	33.013	155.231	100,95	116,99
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	926	1.058	4.230	114,32	148,91

9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 5/2018 so với tháng 4/2018 (%)	5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	1.204,0	1.143,7	8.281,7	94,99	110,64
Đường bộ	734,9	647,8	6.017,5	88,14	108,63
Đường thủy	469,1	496,0	2.264,1	105,73	116,53
Luân chuyển hành khách (Triệu HK.Km)	48,4	39,6	391,5	81,80	117,88
Đường bộ	43,7	34,6	367,7	79,15	96,89
Đường thủy	4,7	5,0	23,8	106,30	105,28

10. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 4 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 5/2018 so với tháng 4/2018 (%)	5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	1.062,7	985,7	5.008,7	92,75	113,99
Đường bộ	699,4	596,8	3.134,6	85,32	113,56
Đường thủy	363,2	388,9	1.874,2	107,06	114,73
Luân chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	79,4	77,0	385,8	97,03	113,28
Đường bộ	31,8	27,8	145,6	87,48	133,00
Đường thủy	47,6	49,2	240,3	103,40	103,94

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 năm 2018

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,49	107,55	102,64	101,49	105,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,19	108,57	105,65	103,28	102,84
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	104,9	101,78	102,47	100,62	100,39
Thực phẩm	104,96	109,90	107,28	104,88	102,30
Ăn uống ngoài gia đình	124,48	110,06	102,45	100,00	107,06
Đồ uống và thuốc lá	108,53	100,32	100,00	100,00	101,34
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	109,11	100,00	100,00	109,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,04	108,21	100,31	100,38	109,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	101,49	100,00	100,00	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế	261,12	115,54	100,00	100,00	115,80
Giao thông	95,54	109,47	104,56	101,76	106,54
Bưu chính viễn thông	104,12	103,65	100,00	100,00	103,65
Giáo dục	135,75	126,12	100,00	100,00	128,53
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	97,60	100,00	100,00	99,89
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,92	104,18	100,09	99,95	104,35
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	110,27	107,34	103,13	98,56	108,78
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,37	100,20	100,22	99,90	100,14

12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 5 năm 2018 (Triệu đồng)	Thực hiện 5 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	5 tháng năm 2018	
			So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
I. Thu nội địa	234.976	1.423.742	163,45	41,30
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	13.092	280.261	175,55	29,25
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	44.416	87.768	260,41	56,62
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	30.053	118.008	107,92	29,88
4. Thuế thu nhập cá nhân	19.732	113.951	113,19	42,20
5. Thuế bảo vệ môi trường	21.569	78.091	88,81	28,92
6. Các loại phí, lệ phí	14.228	68.651	100,90	31,93
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	8.988	40.391	163,68	32,31
8. Các khoản thu về nhà đất	58.663	91.399	150,74	63,03
9. Thu xổ số kiến thiết	28.001	560.015	139,21	65,88
10. Thu khác	5.220	25.600	27,38	13,54
II. Tạm thu ngân sách	-	7.754	-	-
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-2.580	-20.341	-	-
IV. Thu chuyển nguồn	200.233	349.439	-	-
V. Thu viện trợ	-	-	-	-
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	349.090	2.603.837	175,56	46,69
VII. Thu từ ngân sách cấp dưới	-	542	-	-
VIII. Thu từ nguồn kết dư	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	781.719	4.364.973	174,10	47,97

13. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Thực hiện tháng 5 năm 2018 (Triệu đồng)	Thực hiện 5 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	5 tháng năm 2018	
			So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	616.016	2.808.581	134,04	41,04
I. Chi đầu tư phát triển	157.573	885.645	85,97	56,12
II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	458.443	1.922.936	180,54	38,20
1. Chi quốc phòng	18.535	64.937	227,54	113,65
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.814	20.441	195,50	64,12
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166.072	789.222	146,54	35,16
4. Chi khoa học và công nghệ	377	14.647	84,61	42,21
5. Chi y tế, dân số và gia đình	17.614	271.400	491,92	47,01
6. Chi văn hóa thông tin	2.685	12.980	118,20	32,15
7. Chi phát thanh, truyền hình	1.826	7.093	153,65	39,63
8. Chi thể dục thể thao	1.021	4.254	-	45,64
9. Chi bảo vệ môi trường	18.944	28.490	-	46,37
10. Chi các hoạt động kinh tế	28.155	78.583	291,52	12,73
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	142.926	488.623	166,38	54,44
12. Chi bảo đảm xã hội	31.671	101.720	160,59	50,90
13. Chi thường xuyên khác	23.802	40.545	-	121,47
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
V. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU				
TỪ NSTW CHO NSDP	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-
C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	-	-	-	-
D. CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	542	-	-
E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)	(2.311)	39.084	-	-
TỔNG CHI NSDP	613.705	2.848.207	-	32,31

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện tháng 4 năm 2018	Thực hiện tháng 5 năm 2018	Thực hiện 5 tháng năm 2018	Tháng 5 năm 2018 so với tháng 5 năm 2017 (%)	5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	8	41	80,00	95,35
Đường bộ	11	8	41	80,00	97,62
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	8	33	100,00	103,13
Đường bộ	8	8	33	100,00	106,45
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	9	6	30	42,86	73,17
Đường bộ	9	6	30	42,86	73,17
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	2	7	28,57	50,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	50	230	1.340	88,46	189,53